

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2020/HNGĐ-PT

Ngày: 19-11-2020

V/v “Xin ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Vân

Các Thẩm phán: Ông Đặng Ngọc Bình

Ông Dư Thành Trung

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Phương Chi – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 11 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 21/2020/TLPT-HNGĐ ngày 24 tháng 8 năm 2020 về việc: “Xin ly hôn”.

Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 15/2020/HNGĐ-ST ngày 07/7/2020 của Tòa án nhân huyện Cát Tiên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 306/2020/QĐ-PT ngày 28/10/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1983.

Địa chỉ: đường M, phường LT, quận TĐ, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Ông Lê Văn T, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Thôn H, xã ĐP, huyện CT, tỉnh Lâm Đồng.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Vũ Văn B – Văn phòng luật sư Vũ Văn B thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Lâm Đồng.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1 Ông Trần Ngọc B1, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Thôn C, xã ĐP, huyện CT, tỉnh Lâm Đồng.

3.2 Ông Lê Văn Ch, sinh năm 1985.

Địa chỉ: Thôn N, xã TN, huyện BĐ, tỉnh Bình Phước.

3.3 Ông Đỗ Phan Q, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Tổ dân phố R, thị trấn PC, huyện CT, tỉnh Lâm Đồng.

- *Người kháng cáo:* Ông Lê Văn T – Bị đơn.

(Bà D, ông T, luật sư B có mặt tại phiên tòa, các đương sự khác vắng mặt tại phiên tòa, riêng ông Ch có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Nguyễn Thị D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà D và ông T kết hôn năm 2001, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã ĐP, huyện CT, hôn nhân do hai bên tự nguyện có tổ chức lễ cưới hỏi theo phong tục tập quán. Sau khi kết hôn vợ chồng sinh sống tại Thôn 2, xã ĐP, huyện CT, tuy nhiên khi về chung sống thì mới biết tính cách của ông T gia trưởng, cộc cằn, sống không có trách nhiệm với gia đình, không quan tâm chăm sóc vợ con đã vậy ông T thường xuyên uống rượu say xỉn về nhà kiểm chuyện vô cớ hành hung vợ con. Mâu thuẫn trầm trọng nhất là vào khoảng tháng 6/2017 ông T đi nhậu say về dùng dao đuổi chém vợ con và dọa dùng xăng đốt chết vợ con, do vậy bà D cùng các con bỏ xuống Thành phố Hồ Chí Minh làm ăn, sinh sống. Ông T không những không quan tâm mà còn đe dọa bà D và các con, nay bà D xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà D và ông T được ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung tên Lê Văn Thiên V, sinh ngày 23/7/2002; Lê Thị Thanh Ng, sinh ngày 03/7/2004; Lê Văn Thiên Ph, sinh ngày 16/02/2011. Khi ly hôn bà D yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng các con chung, yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con, đối với Lê Văn Thiên V là 4.000.000 đồng/tháng; Lê Thị Thanh Ng là 3.000.000 đồng/tháng; Lê Văn Thiên Ph là 4.000.000 đồng/tháng, thời gian cấp dưỡng từ ngày 19/5/2017 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi và yêu cầu ông T cấp dưỡng một lần.

Về tài sản chung: Bà D và ông T có các tài sản chung gồm:

1/Lô đất diện tích 2.330m² thuộc thửa đất số 97 tờ bản đồ 7, xã TN, huyện CT, tỉnh Lâm Đồng, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 218933 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 25/4/2016.

2/Lô đất diện tích 4.567m² thuộc thửa đất số 93 tờ bản đồ số 7, xã TN, huyện CT, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 218934 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 25/4/2016.

3/Lô đất diện tích 676m² thuộc thửa đất số 91 tờ bản đồ số 7, xã TN, huyện CT, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 218935 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 25/4/2016.

4/Lô đất diện tích 1.788m² thuộc thửa đất số 98 tờ bản đồ số 7, xã TN, huyện CT, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 218932 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 25/4/2016.

5/Lô đất diện tích 2.675m², trong đó có 400m² đất ở nông thôn và 2.275m² đất trồng lúa nước, thuộc thửa đất số 368 tờ bản đồ số 7, xã TN, huyện CT, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 300676 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 18/11/2015.

6/Lô đất diện tích 1.636m² thuộc thửa đất số 369 tờ bản đồ số 7, xã TN, huyện CT, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 300677 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 18/11/2015.

7/Lô đất diện tích 2.020,5m² thuộc thửa đất số 597 tờ bản đồ số 5, xã ĐP, huyện CT, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 246245 do Ủy ban nhân dân huyện Cát Tiên cấp ngày 23/8/2005.

8/Lô đất diện tích 8.323,4m² thuộc thửa đất số 130 tờ bản đồ số 18, xã ĐP, huyện CT, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 317323 do Ủy ban nhân dân huyện Cát Tiên cấp ngày 27/4/2016.

9/Lô đất diện tích 20.000m² thuộc thửa đất số 202 tờ bản đồ số 18 ĐP, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CC317383 do Ủy ban nhân dân huyện Cát Tiên cấp ngày 08/7/2016.

10/Lô đất diện tích khoảng 15.000m² thuộc thửa số 203 tờ bản đồ 18 ĐP đã đăng ký nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bà D và ông T thỏa thuận đối với các thửa đất nằm trên địa bàn xã TN (*nay thuộc xã QN*) bà D yêu cầu được nhận, còn đối với đất ở xã ĐP giao cho ông T. Đối với một số tài sản khác bà D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà D thừa nhận vợ chồng có một số khoản nợ chung như sau:

Nợ ông Đỗ Phan Q số tiền 36.225.000 đồng; nợ ông Trần Ngọc B1 số tiền 155.000.000 đồng, nợ ông Lê Văn Ch số tiền 250.000.000 đồng, bà D đồng ý

cùng có trách nhiệm cùng ông T trả nợ cho ông Q, ông B1 và ông Ch mỗi người chịu $\frac{1}{2}$ khoản nợ cùng tiền lãi nếu như có yêu cầu.

Đối với khoản nợ 200.000.000 đồng mà ông T mượn của ông Lê Văn Ch thì bà D không đồng ý vì số tiền này ông T mượn về để làm ăn, bà D không biết vì lúc đó bà D cùng các con đã đi Thành phố Hồ Chí Minh do vậy bà D không đồng ý trả cho ông Ch.

2. Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông Lê Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Việc kết hôn theo như lời trình bày của bà D là đúng, trong cuộc sống vợ chồng cùng nhau làm ăn, sinh sống hạnh phúc. Đến khoảng tháng 6/2017 bà D đã dẫn các con bỏ đi Thành phố Hồ Chí Minh và từ đó đến nay vợ chồng đã sống ly thân, ông T xác định vẫn còn yêu thương vợ con nhưng do bà D một mực yêu cầu ly hôn nên ông T đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà D.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung tên: Lê Văn Thiên V, sinh ngày 23/7/2002; Lê Thị Thanh Ng, sinh ngày 03/7/2004; Lê Văn Thiên Ph, sinh ngày 16/02/2011; Nếu các con muốn ở với ai thì người đó nuôi. Nếu ở với ông T thì ông T nuôi và không yêu cầu bà D cấp dưỡng nuôi con. Ông T không đồng ý cấp dưỡng theo như bà D yêu cầu.

Về tài sản chung gồm có:

1/Lô đất diện tích 2.330m² thuộc thửa đất số 97 tờ bản đồ 7, xã TN, huyện CT, tỉnh Lâm Đồng, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 218933 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 25/4/2016.

2/Lô đất diện tích 4.567m² thuộc thửa đất số 93 tờ bản đồ số 7, xã TN, huyện CT, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 218934 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 25/4/2016.

3/Lô đất diện tích 676m² thuộc thửa đất số 91 tờ bản đồ số 7, xã TN, huyện CT, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 218935 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 25/4/2016.

4/Lô đất diện tích 1.788m² thuộc thửa đất số 98 tờ bản đồ số 7, xã TN, huyện CT, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 218932 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 25/4/2016.

5/Lô đất diện tích 2.675m², trong đó có 400m² đất ở nông thôn và 2.275m² đất trồng lúa nước, thuộc thửa đất số 368 tờ bản đồ số 7, xã TN, huyện

CT, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 300676 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 18/11/2015.

6/Lô đất diện tích 1.636m² thuộc thửa đất số 369 tờ bản đồ số 7, xã TN, huyện CT, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 300677 do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 18/11/2015.

7/Lô đất diện tích 2.020,5m² thuộc thửa đất số 597 tờ bản đồ số 5, xã ĐP, huyện CT, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 246245 do Ủy ban nhân dân huyện Cát Tiên cấp ngày 23/8/2005.

8/Lô đất diện tích 8.323,4m² thuộc thửa đất số 130 tờ bản đồ số 18, xã ĐP, huyện CT, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 317323 do Ủy ban nhân dân huyện Cát Tiên cấp ngày 27/4/2016.

9/Lô đất diện tích 20.000m² thuộc thửa đất số 202 tờ bản đồ số 18 ĐP, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CC317383 do Ủy ban nhân dân huyện Cát Tiên cấp ngày 08/7/2016.

10/Lô đất diện tích khoảng 15.000m² thuộc thửa số 203 tờ bản đồ 18 ĐP đã đăng ký nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ông T và bà D tự thỏa thuận, đối với quyền sử dụng đất ở xã TN (nay là xã QN) sẽ giao cho bà D còn những phần đất ở xã ĐP sẽ do ông T quản lý sử dụng. Ngoài ra ông T không có yêu cầu gì đối với các tài sản khác.

Về nợ chung: Ông T thừa nhận giữa ông và bà D có các khoản nợ chung sau: Nợ ông Đỗ Phan Q số tiền 36.225.000 đồng; nợ ông Trần Ngọc B1 số tiền 155.000.000 đồng, nợ ông Lê Văn Ch số tiền 250.000.000 đồng. Ông T đồng ý trả ½ số nợ cho ông Q; trả ½ số nợ cho ông Ch; trả ½ số nợ cho ông B1, trong quá trình giải quyết vụ án ông T đã trả cho ông B1 được 20.000.000 đồng nên ông T chỉ còn nợ ông B1 số tiền 57.500.000 đồng, ông B1 yêu cầu ông T phải trả lãi 1,5% từ ngày 19/5/2017 cho đến nay là 32.775.000 đồng (862.500 đồng/ 1 tháng x 38 tháng) ông T không đồng ý vì theo giấy chốt nợ ngày 20/1/2019 thì ông B1 đã chốt hết các khoản và không có tiền lãi.

Đối với khoản nợ 200.000.000 đồng mà ông T mượn của ông Lê Văn Ch thì đây là số tiền ông T mượn ông Ch để làm ăn sau khi bà D cùng các con đã đi Thành phố Hồ Chí Minh nên ông T đồng ý chịu trách nhiệm trả cho ông Ch số tiền này cùng tiền lãi suất theo yêu cầu của ông Ch.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Đỗ Phan Q trình bày: Khoảng năm 2013 ông T và bà D có mua vật tư nông nghiệp tại cửa hàng của ông Q, tính đến thời điểm hiện nay vợ chồng ông T bà D còn nợ ông Q số tiền 36.225.000 đồng. Nay ông T và bà D ly hôn thì ông Q yêu cầu ông T và bà D trả số tiền 36.225.000 đồng, cụ thể ông T phải trả 18.112.500 đồng, bà D phải trả số tiền 18.112.500 đồng.

3.2. Ông Trần Ngọc B1 trình bày: Trong khoảng thời gian từ ngày 29/3/2014 đến ngày 18/5/2017 vợ chồng ông T, bà D có mua nợ phân bón, thuốc trừ sâu nhiều lần và lãi suất hai bên thỏa thuận là 1,5%/tháng. Đến ngày 20/01/2019 ông B1 có viết giấy tính toàn bộ lại các khoản nợ thì đến ngày 19/5/2017 ông T và bà D còn nợ ông B1 số tiền 155.000.000 đồng, trong đó phần của bà D là 77.500.000 đồng cùng tiền lãi 1,5%/tháng tính từ ngày 19/5/2017 đến ngày xét xử là 38 tháng là 44.175.000 đồng, tổng cộng số tiền bà D phải trả cho ông B1 là 121.675.000 đồng, tuy nhiên ông B1 chỉ yêu cầu bà D trả số tiền 120.000.000 đồng; phần của ông T là 77.500.000 đồng, ông T đã trả cho ông B1 được số tiền 20.000.000 đồng, còn nợ lại 57.500.000 tiền gốc, ông B1 cũng yêu cầu ông T trả lãi 1,5%/tháng tính từ ngày 19/5/2017 đến ngày xét xử là 38 tháng là 32.775.000 đồng, tổng cộng ông T còn nợ ông B1 số tiền 90.275.000 đồng, tuy nhiên ông B1 chỉ yêu cầu ông T trả số tiền 80.000.000 đồng.

3.3. Ông Lê Văn Ch trình bày: Ông Ch cho ông T vay tiền 2 lần tổng cộng là 450.000.000 đồng, lãi suất 2%/tháng, trong đó ngày 10/10/2017 ông T vay 250.000.000 đồng để trả Ngân hàng; ngày 17/12/2017 ông T vay tiếp 200.000.000 đồng để kinh doanh làm ăn. Tuy nhiên cho đến nay ông T chưa trả các khoản tiền trên. Nay ông T và bà D ly hôn, ông Ch yêu cầu ông T và bà D có nghĩa vụ trả cho ông Ch số tiền 250.000.000 đồng, đây là tiền ông T mượn để trả Ngân hàng và tiền lãi 1%/tháng từ ngày 10/10/2017 đến ngày xét xử là 82.500.000 đồng, tổng số tiền bà D ông T phải trả là 332.500.000 đồng, phần ông T phải trả là 166.250.000 đồng, phần bà D phải trả là 166.250.000 đồng.

Đối với khoản 200.000.000 đồng mà ông T vay ngày 17/12/2017, do ông T mượn về để làm ăn riêng, ông T đã đứng ra chịu trách nhiệm thì ông Ch đồng ý để một mình ông T trả, không yêu cầu bà D phải trả. Cụ thể ông Ch yêu cầu ông T phải trả 200.000.000 đồng tiền gốc và 1% tiền lãi tính từ ngày 17/12/2017 đến ngày xét xử là 62.000.000 đồng, tổng cộng số tiền ông T phải trả là 262.000.000 đồng.

Toà án đã tiến hành hoà giải nhưng không thành.

Tại Bản án số 15/2020/HNGĐ-ST ngày 07/7/2020, Tòa án nhân dân huyện Cát Tiên đã xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị D về việc “Ly hôn” ông Lê Văn T.

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị D được ly hôn ông Lê Văn T.

Về nuôi con chung: Giao con chung tên Lê Văn Thiên V, sinh ngày 23/7/2002; Lê Thị Thanh Ng, sinh ngày 03/7/2004; Lê Văn Thiên Ph, sinh ngày 16/02/2011 cho bà Nguyễn Thị D trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi theo quy định của pháp luật.

Về cấp dưỡng nuôi con: Buộc ông Lê Văn T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với Lê Văn Thiên V là 2.000.000 đồng/tháng, đối với Lê Thị Thanh Ng là 1.500.000 đồng/tháng, đối với Lê Văn Thiên Ph là 2.000.000 đồng/tháng, thời gian cấp dưỡng từ tháng 12 năm 2018 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Bà Nguyễn Thị D được quyền sở hữu quyền sử dụng đối với các thửa đất nằm trên địa bàn xã TN (*nay là xã QN*), cụ thể:

1/Lô đất diện tích 2.330m² thuộc thửa đất số 97 tờ bản đồ 7, xã TN, huyện CT, tỉnh Lâm Đồng, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 218933 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 25/4/2016.

2/Lô đất diện tích 4.567m² thuộc thửa đất số 93 tờ bản đồ số 7, xã TN, huyện CT, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 218934 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 25/4/2016.

3/Lô đất diện tích 676m² thuộc thửa đất số 91 tờ bản đồ số 7, xã TN, huyện CT, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 218935 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 25/4/2016.

4/Lô đất diện tích 1.788m² thuộc thửa đất số 98 tờ bản đồ số 7, xã TN, huyện CT, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 218932 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 25/4/2016.

5/Lô đất diện tích 2.675m², trong đó có 400m² đất ở nông thôn và 2.275m² đất trồng lúa nước, thuộc thửa đất số 368 tờ bản đồ số 7, xã TN, huyện CT, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 300676 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 18/11/2015.

6/Lô đất diện tích 1.636m² thuộc thửa đất số 369 tờ bản đồ số 7, xã TN, huyện CT, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 300677 do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 18/11/2015.

Ông Lê Văn T được quyền sở hữu quyền sử dụng đất đối với các thửa đất:

1/Lô đất diện tích 2.020,5m² thuộc thửa đất số 597 tờ bản đồ số 5, xã ĐP, huyện CT, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 246245 do Ủy ban nhân dân huyện Cát Tiên cấp ngày 23/8/2005.

2/Lô đất diện tích 8.323,4m² thuộc thửa đất số 130 tờ bản đồ số 18, xã ĐP, huyện CT, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 317323 do Ủy ban nhân dân huyện Cát Tiên cấp ngày 27/4/2016.

3/Lô đất diện tích 20.000m² thuộc thửa đất số 202 tờ bản đồ số 18 ĐP, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CC317383 do Ủy ban nhân dân huyện Cát Tiên cấp ngày 08/7/2016.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Đỗ Phan Q. Buộc bà Nguyễn Thị D trả cho ông Đỗ Phan Q số tiền 18.112.500 đồng. Buộc ông Lê Văn T trả cho ông Đỗ Phan Q số tiền 18.112.500 đồng.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn Ch. Buộc bà Nguyễn Thị D trả cho ông Lê Văn Ch số tiền 166.250.000 đồng. Buộc ông Lê Văn T trả cho ông Lê Văn Ch số tiền 428.250.000 đồng.

Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Trần Ngọc B1. Buộc bà Nguyễn Thị D trả cho ông Trần Ngọc B1 số tiền 97.921.250 đồng. Buộc ông Lê Văn T trả cho ông Trần Ngọc B1 số tiền 72.651.250 đồng.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các bên đương sự.

Ngày 10/7/2020 bị đơn ông Lê Văn T có đơn kháng cáo không đồng ý mức cấp dưỡng cũng như thời điểm cấp dưỡng nuôi con và không đồng ý chia cho bà D thửa đất số 202 tờ bản đồ số 18 vì thửa đất này ông được bố mẹ đẻ là ông Lê Th và bà Cao Thị Th1 tặng riêng.

Tại phiên tòa hôm nay,

Ông T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Về phần cấp dưỡng nuôi con ông T tự nguyện cấp dưỡng 1.000.000 đồng/tháng/con, thời điểm cấp dưỡng từ tháng 8/2020, bà D đồng ý. Về phần tài sản chung ông không đồng ý chia cho bà D thửa đất số 202 tờ bản đồ số 18 vì thửa đất này ông được bố mẹ đẻ là ông Lê Th và bà Cao Thị Th1 tặng riêng.

Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho ông T đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông T, sửa án sơ thẩm theo hướng công nhận sự thỏa thuận của ông T và bà D về phần cấp dưỡng nuôi con, về phần tài sản chung xác định thửa đất số 202 ông T được bố mẹ ông T tặng cho riêng không phải là tài sản chung của vợ chồng, nên đề nghị chia cho ông T được nhận các lô đất được đánh số từ 05, 06, 07, 08 còn chia cho bà D lô đất từ số 01, 02, 03, 04 phần giá trị chênh lệch thanh toán lại.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng nêu ý kiến về việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại giai đoạn phúc thẩm cũng như phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự sửa án sơ thẩm theo hướng về phần cấp dưỡng nuôi con chấp nhận kháng cáo của ông T, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự buộc ông T phải cấp dưỡng nuôi con số tiền 1.000.000 đồng/tháng/con, thời điểm cấp dưỡng từ tháng 8/2020 cho đến khi con chung thành niên. Về phần tài sản chung đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông T do các đương sự đã tự thỏa thuận với nhau nên việc Tòa án sơ thẩm không công nhận sự thỏa thuận của các đương sự là thiếu sót, thỏa thuận của đương sự trước khi mở phiên tòa nên đương sự chịu 50% án phí. Do đó cần sửa đổi phần quyết định của bản án đối với phần tài sản được nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Bà Nguyễn Thị D và ông Nguyễn Văn T chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn nên quan hệ hôn nhân giữa bà D và ông T là hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Bà D xin ly hôn, ông T đồng ý nhưng các bên tranh chấp về phần cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung và nợ chung. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp “*Xin ly hôn*” là đúng pháp luật.

[2] Về tố tụng: Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Ngọc B1, ông Lê Văn Ch, ông Đỗ Phan Q đã Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo thủ tục chung.

[3] Xét kháng cáo của ông Lê Văn T:

[3.1] Về mức cấp dưỡng và thời điểm cấp dưỡng nuôi con: Tại phiên tòa phúc thẩm ông T tự nguyện cấp dưỡng cho 2 cháu Lê Thị Thanh Ng, Lê Văn Thiên Ph, mỗi cháu 1.000.000đồng/tháng, thời gian cấp dưỡng từ tháng 8/2020 cho đến ngày con chung trưởng thành, bà D đồng ý. Xét sự thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội nên cần ghi nhận. Riêng cháu Lê Văn Thiên V, sinh ngày 23/7/2002 đã đủ tuổi trưởng thành nên vấn đề cấp dưỡng không đặt ra.

[3.2] Về phân tài sản chung:

Đối với yêu cầu định giá tài sản: Sau khi xét xử sơ thẩm ông T có đơn kháng cáo yêu cầu định giá lại 08 thửa đất chung của ông T, bà D theo giá thị trường để chia đôi nhưng ngày 25/9/2020 ông T có đơn không yêu cầu định giá mà căn cứ vào kết quả định giá của Tòa án cấp sơ thẩm để giải quyết, do đó Tòa án cấp phúc thẩm không tiến hành định giá lại tài sản.

Đối với yêu cầu của ông T không đồng ý chia cho bà D lô đất diện tích 20.000m² thuộc thửa đất số 202 tờ bản đồ số 18 ĐP, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CC317383 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 08/7/2016. Theo hồ sơ thể hiện nguồn gốc diện tích đất trên của ông Lê Th, bà Cao Thị Th1 tặng cho ông Lê Văn T ngày 27/10/2016 (BL 95). Điều này cũng phù hợp với lời khai của ông Lê Th, bà Cao Thị Th1 là cha, mẹ của ông T xác nhận *“Do vợ chồng tuổi già sức yếu. Đến năm 2016 tôi tặng riêng con trai diện tích 20.000m² thuộc thửa 202”*. Trong quá trình giải quyết vụ án về phân tài sản chung ban đầu bị đơn yêu cầu để vợ chồng tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải ngày 04/6/2020 (BL 116) và tại phiên tòa sơ thẩm ngày 07/7/2020, ông T đồng ý thửa đất trên là tài sản chung của ông và bà D. Đồng thời, bà D và ông T đã thỏa thuận chia tài sản chung, cụ thể ông T nhận tất cả phần đất ở ĐP trong đó có thửa 202 còn bà D nhận các thửa đất nằm trên địa bàn xã TN (*nay thuộc xã QN*). Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định do các đương sự đã tự thỏa thuận được về việc chia tài sản chung trước khi mở phiên tòa nên chỉ buộc ông T, bà D nộp 50% án phí. Lẽ ra, theo quy định tại điều 246 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận sự thỏa thuận về việc chia tài sản, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại tuyên xử là không phù hợp với sự thỏa thuận và diễn biến tại phiên tòa sơ thẩm. Sau khi xét xử sơ thẩm ông T kháng cáo cho

rằng lô đất diện tích 20.000m² thuộc thửa đất số 202, tờ bản đồ 18, xã ĐP là tài sản riêng ông được bố mẹ tặng cho là không có cơ sở chấp nhận.

Trên cơ sở thỏa thuận chia tài sản của ông T và bà D Tòa án cấp sơ thẩm đã chia cho bà D được nhận các lô đất được đánh số thứ tự từ số 01 đến số 06 có tổng giá trị là 477.792.000 đồng, chia cho ông T được nhận các lô đất được đánh số từ số 07 đến số 09 có tổng giá trị là 612.873.610 đồng. Như vậy tổng giá trị tài sản ông T được chia nhiều hơn tổng giá trị tài sản bà D được chia. Tuy nhiên; bà D đồng ý không kháng cáo và không yêu cầu ông T thanh toán giá trị chênh lệch do chia tài sản chung, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Sau khi xét xử sơ thẩm ngày 01/9/2020 ông T đã làm thủ tục tặng cho bà Cao Thị Th1 thửa đất số 202, diện tích 20.000m². Theo lời trình bày của ông T và bà Thanh thì hiện nay giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được điều chỉnh đứng tên bà Th. Xét việc tặng cho quyền sử dụng đất đối với thửa 202 nằm trong phần tài sản ông T được chia, bà D không có ý kiến gì và cũng không ảnh hưởng đến quyền lợi của bà D, hơn nữa việc tặng cho quyền sử dụng đất giữa ông T và bà Thanh phát sinh sau thời điểm xét xử sơ thẩm. Do đó, cấp phúc thẩm không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: Do yêu cầu kháng cáo được chấp nhận nên ông T không phải chịu án phí phúc thẩm. Về án phí sơ thẩm theo Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 thì bà D và ông T phải chịu 50% mức án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị phần tài sản được chia. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm tính án phí chưa chính xác nên cần tính toán lại. Cụ thể, bà D phải chịu án phí chia tài sản chung là $[(477.792.000 \text{ đồng} - 282.283.750 \text{ đồng}) \times 5\%]$: 2 = 4.887.706 đồng, án phí nghĩa vụ trả nợ là: 282.283.750 đồng $\times 5\%$ = 14.114.187 đồng, án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng. Tổng cộng bà D phải chịu 19.301.893 đồng án phí sơ thẩm.

Ông Lê Văn T phải chịu án phí chia tài sản chung là $[(612.873.610 \text{ đồng} - 519.013.750 \text{ đồng}) \times 5\%]$: 2 = 2.346.496 đồng, án phí nghĩa vụ trả nợ là $(519.013.750 \text{ đồng} - 400.000.000 \text{ đồng}) \times 4\% + 20.000.000 \text{ đồng} = 24.760.550 \text{ đồng}$, án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng. Tổng cộng ông T phải chịu 27.407.046 đồng án phí sơ thẩm.

Từ những phân tích trên; Chấp nhận một phần kháng cáo của ông T về phần cấp dưỡng nuôi con, không chấp nhận kháng cáo của ông T về phần tài sản chung, sửa án sơ thẩm theo hướng đã nhận định.

[5] Về quan hệ hôn nhân, con chung, nợ chung: sau khi xét xử sơ thẩm các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên đã có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, án phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Lê Văn T. Sửa bản án sơ thẩm.

Xử:

1. Về cấp dưỡng nuôi con: Ông Lê Văn T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung Lê Thị Thanh Ng, sinh ngày 03/7/2004; Lê Văn Thiên Ph, sinh ngày 16/02/2011 mỗi tháng 1.000.000 đồng/con, thời gian cấp dưỡng từ tháng 8 năm 2020 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp Cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2. Về phân tài sản chung:

Bà Nguyễn Thị D được quyền sử dụng đối với các thửa đất cụ thể như sau:

1/Lô đất diện tích 2.330m² thuộc thửa đất số 97 tờ bản đồ 7, xã TN, huyện CT, tỉnh Lâm Đồng, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 218933 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 25/4/2016.

2/Lô đất diện tích 4.567m² thuộc thửa đất số 93 tờ bản đồ số 7, xã TN, huyện CT, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 218934 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 25/4/2016.

3/Lô đất diện tích 676m² thuộc thửa đất số 91 tờ bản đồ số 7, xã TN, huyện CT, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 218935 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 25/4/2016.

4/Lô đất diện tích 1.788m² thuộc thửa đất số 98 tờ bản đồ số 7, xã TN, huyện CT, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 218932 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 25/4/2016.

5/Lô đất diện tích 2.675m², trong đó có 400m² đất ở nông thôn và 2.275m² đất trồng lúa nước, thuộc thửa đất số 368 tờ bản đồ số 7, xã TN, huyện CT, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 300676 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 18/11/2015.

6/Lô đất diện tích 1.636m² thuộc thửa đất số 369 tờ bản đồ số 7, xã TN, huyện CT, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 300677 do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 18/11/2015.

Tổng giá trị tài sản bà D được nhận là 477.792.000 đồng (*bốn trăm bảy mươi bảy triệu, bảy trăm chín mươi hai ngàn đồng*).

Ông Lê Văn T được quyền sử dụng đối với các thửa đất như sau:

1/Lô đất diện tích 2.020,5m² thuộc thửa đất số 597 tờ bản đồ số 5, xã ĐP, huyện CT, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 246245 do Ủy ban nhân dân huyện Cát Tiên cấp ngày 23/8/2005.

2/Lô đất diện tích 8.323,4m² thuộc thửa đất số 130 tờ bản đồ số 18, xã ĐP, huyện CT, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 317323 do Ủy ban nhân dân huyện Cát Tiên cấp ngày 27/4/2016.

3/Lô đất diện tích 20.000m² thuộc thửa đất số 202 tờ bản đồ số 18 ĐP, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CC317383 do Ủy ban nhân dân huyện Cát Tiên cấp ngày 08/7/2016.

Tổng trị giá tài sản ông T được nhận là 612.873.610 đồng (*sáu trăm mười hai triệu, tám trăm bảy mươi ba ngàn, sáu trăm mười đồng*).

Bà Nguyễn Thị D, ông Lê Văn T được quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để thực hiện thủ tục đổi tên người đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

3. Về án phí: Bà Nguyễn Thị D phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm và 19.001.893 đồng án phí chia tài sản chung và nghĩa vụ trả nợ. Tổng cộng 19.301.893 đồng án phí sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số AA/2016/0010734 ngày 28/12/2018 và 21.500.000 đồng theo biên lai thu số AA/2016/0010929 ngày 13/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cát Tiên. Hoàn trả lại cho bà D số tiền

2.498.107 đồng (*hai triệu, bốn trăm chín mươi tám nghìn, một trăm lẻ bảy đồng*) còn thừa.

Ông Lê Văn T phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con, 27.107.046 đồng án phí chia tài sản chung và nghĩa vụ trả nợ. Tổng cộng 27.407.046 đồng án phí sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0011526 ngày 16/7/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cát Tiên. Ông T còn phải nộp 27.107.046 đồng (*hai mươi bảy triệu, một trăm lẻ bảy nghìn, không trăm bốn mươi sáu đồng*)

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án Dân sự.

4. Về quan hệ hôn nhân, con chung, nợ chung: Sau khi xét xử sơ thẩm các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên đã có hiệu lực pháp luật.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDTC (01);
- VKSND tỉnh LD (01);
- TAND H. Cát Tiên (02);
- Phòng KTNV&THA (01);
- Các đương sự (05);
- Lưu AV – HS (03).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(đã ký)

Lê Thị Vân